

THÔNG TƯ số 52/2001/TT-BTC ngày 02/7/2001 hướng dẫn thi hành Nghị định số 28/2001/NĐ-CP ngày 06/6/2001 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho năm 2001.

Thực hiện Nghị định thư về việc tham gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam vào Hiệp định về Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) để thực hiện Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) (sau đây được gọi là Hiệp định CEPT/AFTA), ký tại Băng Cốc ngày 15 tháng 12 năm 1995;

Thi hành Nghị định số 28/2001/NĐ-CP ngày 06/6/2001 của Chính phủ về ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA cho năm 2001;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện áp dụng thuế suất ưu đãi CEPT quy định tại Điều 1 của Nghị định số 28/2001/NĐ-CP ngày 06/6/2001 của Chính phủ phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Nằm trong Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA cho năm 2001 ban hành kèm theo Nghị định số 28/2001/NĐ-CP ngày 06/6/2001 của Chính phủ;

2. Được nhập khẩu từ các nước thành viên ASEAN vào Việt Nam, bao gồm các nước sau:

- Bru-nây Đa-ru-sa-lam;
- Vương quốc Cam-pu-chia;
- Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;

- Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;
- Ma-lay-xi-a;
- Liên bang My-an-ma;
- Cộng hòa Phi-líp-pin;
- Cộng hòa Sin-ga-po;
- Vương quốc Thái Lan;

3. Thỏa mãn yêu cầu xuất xứ ASEAN, được xác nhận bằng giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D (quy định tại Phần III của Thông tư này);

4. Được chuyển thẳng từ nước xuất khẩu là thành viên của ASEAN đến Việt Nam.

II. THUẾ SUẤT NHẬP KHẨU ÁP DỤNG

1. Mức thuế suất nhập khẩu áp dụng cho hàng hóa nhập khẩu thuộc diện hưởng thuế suất ưu đãi CEPT theo quy định tại Phần I của Thông tư này là thuế suất CEPT được quy định tại Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA cho năm 2001 ban hành kèm theo Nghị định số 28/2001/NĐ-CP ngày 06/6/2001 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001).

2. Trường hợp mức thuế suất MFN của một mặt hàng quy định trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành trong năm 2001 được điều chỉnh thấp hơn so với mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001 thì mức thuế suất nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này sẽ là mức thuế suất MFN thấp hơn đó.

Khi mức thuế suất MFN quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của mặt hàng này được điều chỉnh cao hơn mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001 thì mức thuế suất nhập khẩu áp dụng sẽ là mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001.

3. Trường hợp hàng hóa do doanh nghiệp nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp sản phẩm cơ khí - điện - điện tử vừa đủ điều kiện để áp dụng mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001, vừa đủ điều kiện áp

dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu theo tỷ lệ nội địa hóa theo các quy định hiện hành thì doanh nghiệp sẽ được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu thấp hơn trong hai mức thuế suất trên.

4. Trường hợp có thay đổi đối với những mặt hàng trong các văn bản pháp lý của các nước ASEAN ban hành để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA làm ảnh hưởng đến quyền được hưởng thuế suất ưu đãi của Việt Nam quy định tại Phần I, Bộ Tài chính sẽ có hướng dẫn phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

III. GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ VÀ KIỂM TRA GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

1. Các quy tắc để hàng hóa được công nhận là có xuất xứ từ các nước ASEAN được quy định tại Quy chế xuất xứ dùng cho Hiệp định CEPT/AFTA (Phụ lục 1, 3, và 5) của Quy chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN của Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 416/TM-ĐB ngày 13/5/1996, Quyết định số 878/1998/QĐ-BTM ngày 30/7/1998, Quyết định số 1000/1998/QĐ-BTM ngày 03/9/1998, Quyết định số 34/2000/QĐ-BTM ngày 10/1/2000 và Quyết định số 492/2000/QĐ-BTM ngày 20/3/2000 của Bộ Thương mại.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký và con dấu phù hợp với mẫu chữ ký và con dấu chính thức do các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hàng hóa ASEAN - Mẫu D của các nước thành viên ASEAN sau đây cấp:

- Tại Bru-nây Đa-ru-sa-lam là Bộ Công nghiệp và Tài nguyên;

- Tại Vương quốc Cam-pu-chia là Bộ Thương mại;

- Tại Cộng hòa In-đô-nê-xi-a là Bộ Thương mại và Công nghiệp;

- Tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là Bộ Thương mại;

- Tại Ma-lay-xi-a là Bộ Ngoại thương và Công nghiệp;

- Tại Liên bang My-an-ma là Bộ Thương mại;

- Tại Cộng hòa Phi-líp-pin là Bộ Tài chính;

- Tại Cộng hòa Sin-ga-po là Cục Phát triển Thương mại;

- Tại Vương quốc Thái Lan là Bộ Thương mại;

- Tại Việt Nam là Bộ Thương mại và các Ban quản lý khu công nghiệp - khu chế xuất được Bộ Thương mại ủy quyền.

3. Trong trường hợp có sự nghi ngờ về tính trung thực và chính xác của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D thì cơ quan hải quan có quyền:

- Yêu cầu kiểm tra lại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ASEAN - Mẫu D. Cơ quan hải quan sẽ gửi yêu cầu tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ này của nước xuất khẩu để đề nghị xác nhận.

- Đình chỉ việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001 và tạm thu theo mức thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thông thường hiện hành.

- Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thêm tài liệu (nếu có) để chứng minh hàng hóa thực sự có xuất xứ từ các nước ASEAN trong thời hạn chậm nhất không quá 1 (một) năm.

- Trong thời gian chờ kết quả kiểm tra lại, vẫn tiếp tục thực hiện các thủ tục để giải phóng hàng theo các quy định nhập khẩu thông thường.

- Khi có đủ tài liệu chứng minh đúng là hàng có xuất xứ từ ASEAN, cơ quan hải quan có trách nhiệm tiến hành các thủ tục thoái trả lại cho người nhập khẩu khoản chênh lệch giữa số tiền thuế tạm thu theo Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

hoặc thông thường hiện hành và số tiền thuế tính theo mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001.

IV. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Các quy định về căn cứ tính thuế, chế độ thu nộp thuế, chế độ miễn, giảm thuế, chế độ hoàn thuế, truy thu thuế, xử lý vi phạm và các quy định khác thực hiện theo các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 và thay thế cho Thông tư số 35/2000/TT-BTC ngày 04/5/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 09/2000/NĐ-CP ngày 21/3/2000 ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định CEPT/AFTA cho năm 2000.

Đối với những trường hợp thuộc diện được hưởng các thuế suất ưu đãi CEPT theo hiệu lực thi hành của Nghị định số 28/2001/NĐ-CP ngày 06/6/2001 của Chính phủ, nhưng đã thu thuế theo thuế suất ưu đãi CEPT của năm 2000 (theo Nghị định số 09/2000/NĐ-CP ngày 21/3/2000) hoặc thuế suất của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc thông thường hiện hành, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra hồ sơ và thoái trả lại số tiền chênh lệch về thuế nhập khẩu cho người nhập khẩu trong trường hợp thuế suất đã áp dụng để tính thuế cao hơn mức thuế suất ưu đãi CEPT 2001.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính có hướng dẫn bổ sung cho phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

BỘ THƯƠNG MẠI

THÔNG TƯ số 09/2001/TT-BTM ngày 13/4/2001 hướng dẫn về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng quản lý thị trường ở địa phương.

Căn cứ Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 1 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của quản lý thị trường;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 696/CP-KTTH ngày 02 tháng 8 năm 2000 và Quyết định số 1211/QĐ-BTM ngày 28 tháng 8 năm 2000 của Bộ Thương mại về việc giao chức năng, nhiệm vụ của Thanh tra chuyên ngành thương mại cho lực lượng quản lý thị trường;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ tại Văn bản số 76/BTCCBCP ngày 09 tháng 4 năm 2001;

Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng quản lý thị trường ở địa phương như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Lực lượng quản lý thị trường thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 1 năm 1995 của